

CÔNG TY TNHH
BẢO HIỂM TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 102./2026/QĐ-BHTASCO

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Chương trình bảo hiểm An tâm vạn dặm

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO

- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16/6/2022 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật kinh doanh Bảo hiểm hiện hành;
- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Căn cứ Quy tắc bảo hiểm Tai nạn con người 24 giờ ban hành kèm theo Quyết định số 109/2025/QĐ-BHTASCO ngày 24/6/2025 của Tổng giám đốc Công ty TNHH bảo hiểm Tasco.
- Căn cứ đề nghị của Ban Xe cơ giới và Con người - Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “*Chương trình bảo hiểm An tâm vạn dặm*” của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20./4./2026.

Điều 3: Các ông (bà) trong Ban điều hành, Giám đốc/Trưởng các Ban, Chi nhánh/TTKD trực thuộc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐTV (báo cáo);
- Lưu VT, Ban XCGCN



TRẦN HIẾU NHÂN

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM AN TÂM VẠN DẶM

Ban hành kèm theo quyết định số 102/2026/QĐ-BHTASCO ngày 20/04/2026 của
Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco.

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng bảo hiểm

1.1 Điều kiện được tham gia bảo hiểm

Là công dân Việt Nam, người Nước ngoài đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam từ 01 tuổi đến 70 tuổi tại thời điểm bắt đầu thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm (với người trên 65 tuổi, chỉ nhận bảo hiểm khi tham gia tái tục liên tục từ 65 tuổi).

1.2 Bảo hiểm Tasco không nhận bảo hiểm và không chịu trách nhiệm trả tiền bảo hiểm đối với:

- Người có tiền sử hoặc đang bị bệnh động kinh, thần kinh, tâm thần, phong;
- Người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên;
- Người đang trong thời gian điều trị thương tật, nằm viện;
- Người là thủy thủ, thuyền viên, thợ lặn, người làm việc trong ngành khai thác mỏ, sản xuất chất nổ, vật liệu nổ.

Điều 2: Định nghĩa/Giải thích từ ngữ

Những thuật ngữ sau đây trong Chương trình này được hiểu:

2.1 Doanh nghiệp bảo hiểm/Bảo hiểm Tasco

Là Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco và các Đơn vị thành viên được gọi tắt là Bảo hiểm Tasco.

2.2 Người được bảo hiểm

Là cá nhân có tên trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, đáp ứng điều kiện tham gia bảo hiểm, được hưởng quyền lợi theo Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là Người thụ hưởng.

2.3 Bên mua bảo hiểm

Là tổ chức, cá nhân đáp ứng quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành giao kết hợp đồng bảo hiểm với Bảo hiểm Tasco và đóng phí bảo hiểm.

Bên mua bảo hiểm phải đáp ứng các quy định sau:

- Là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, hoặc cá nhân tại Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- Đáp ứng các điều kiện để mua bảo hiểm theo chương trình, điều kiện, điều khoản bảo hiểm.
- Bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

2.4 Người thụ hưởng

Là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm/người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp không có chỉ định.

2.5 Sự kiện bảo hiểm

Là sự kiện khách quan mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2.6 Hợp đồng bảo hiểm

Là sự thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và Bảo hiểm Tasco, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Giấy chứng nhận là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

2.7 Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là giới hạn trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Tasco đối với Người được bảo hiểm trong một vụ tai nạn, được quy định trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2.8 Phí bảo hiểm

Là khoản tiền mà Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm phải thanh toán cho Bảo hiểm Tasco theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2.9 Chương trình bảo hiểm

Chương trình bảo hiểm thể hiện các quyền lợi được bảo hiểm, thông tin tóm tắt về quyền lợi của Người được bảo hiểm và hạn mức/số tiền bảo hiểm, giới hạn phụ cho từng quyền lợi tương ứng mà Bảo hiểm Tasco chi trả cho Người được bảo hiểm được quy định tại Phụ lục I - đính kèm Chương trình bảo hiểm An tâm vạn dặm này.

2.10 Tai nạn

Là sự cố bất ngờ, không lường trước được, gây ra bởi một lực tác động từ bên ngoài lên thân thể Người được bảo hiểm và xảy ra trong thời hạn bảo hiểm, là nguyên nhân trực tiếp, duy nhất dẫn đến tử vong hoặc thương tật thân thể cho Người được bảo hiểm và ngoài sự kiểm soát và ý định của Người được bảo hiểm.

Đuối nước được coi là Tai nạn.

2.11 Mất tích

Là sự kiện Người được bảo hiểm không được tìm thấy sau 365 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn, được cơ quan có thẩm quyền và/hoặc Tòa án xác nhận theo quy định của Pháp luật hiện hành.

2.12 Thương tật/tình trạng có sẵn

Là tình trạng thương tật có từ trước ngày bắt đầu hiệu lực hoặc ngày khôi phục hiệu lực (gần nhất) của Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm mà Người được bảo hiểm:

- a. Đã phải điều trị trước ngày bắt đầu hiệu lực; hoặc
- b. Triệu chứng, thời điểm khởi phát đã xuất hiện hoặc đã xảy ra từ trước ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm, mà Người được bảo hiểm đã nhận biết hoặc ý thức được cho dù Người được bảo hiểm có thực sự khám, điều trị hay không.

Việc xác định tình trạng/ thương tật có sẵn phải căn cứ vào Hồ sơ y tế, tình trạng thương tật được lưu giữ tại bệnh viện hoặc các cơ sở y tế được thành lập hợp pháp, các tài liệu y khoa được Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc các thông tin do bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm tự kê khai trên hồ sơ yêu cầu bảo hiểm hoặc phiếu bổ sung thông tin, hoặc theo xác minh của Bảo hiểm Tasco.

2.13 Bác sĩ

Là người được cấp giấy phép hành nghề hợp pháp, được luật pháp nước Việt nam công nhận và bác sĩ đó đang điều trị, hành nghề trong phạm vi Giấy phép được cấp và trong phạm vi chuyên ngành đào tạo của mình, loại trừ những bác sĩ chính là Người được bảo hiểm, hay vợ (chồng), bố mẹ, bố mẹ vợ/ chồng hoặc con của Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng, Người sử dụng lao động, Người lao động của Bên mua bảo hiểm.

2.14 Cơ sở y tế

Là một cơ sở khám và điều trị y tế hợp pháp tại Việt Nam và:

- Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật;
- Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị nội trú, theo dõi sức khỏe hàng ngày cho bệnh nhân; điều trị ngoại trú;

Cơ sở y tế không bao gồm: Cơ sở được dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng (an dưỡng để phục hồi sức khỏe), phục hồi chức năng; Cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già; Cơ sở cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích khác; Cơ sở dùng để điều trị các căn bệnh rối loạn tâm thần, bệnh phong; Y tế cơ quan; Phòng khám đông y/Trung tâm chẩn trị đông y tư nhân.

2.15 Nằm viện

Là việc Người được bảo hiểm cần lưu trú ít nhất 24 giờ liên tục ở trong cơ sở y tế và hoàn thành các thủ tục xuất nhập viện để điều trị thương tật thân thể do tai nạn.

24 giờ nằm viện liên tục được tính là một ngày nằm viện. Đối với các Bệnh viện không ghi giờ nằm viện trên hồ sơ bệnh án: Số ngày nằm viện = Ngày xuất viện - Ngày nhập viện + 1

2.16 Thương tật thân thể

Là tổn thương thân thể gây ra trực tiếp bởi tai nạn, xảy ra trong phạm vi địa lý được bảo hiểm, trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực, có nguyên nhân duy nhất là do tai nạn mà không phải là do ốm đau, bệnh tật, khuyết tật, quá trình thoái hóa hay do sự suy yếu về tinh thần hay thể chất.

2.17 Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

- Thương tật toàn bộ vĩnh viễn: là thương tật thân thể do tai nạn làm cho Người được bảo hiểm bị mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt. Trong trường hợp này, mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn.

Những trường hợp khác của Thương tật toàn bộ vĩnh viễn ngoài các thương tật được liệt kê ở trên, được xác định khi Người được bảo hiểm bị thương tật do tai nạn và được cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác nhận tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn từ 81% trở lên và kéo dài liên tục trong 180 ngày.

- Việc chứng nhận người được bảo hiểm bị mất hoàn toàn bộ phận cơ thể (tay, chân hoặc mắt) được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị.

Việc chứng nhận bị liệt hoàn toàn và không thể phục hồi chức năng của các bộ phận cơ thể hoặc mù hoàn toàn hoặc bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.

2.18 Thương tật bộ phận vĩnh viễn

a. Thương tật bộ phận vĩnh viễn: là các thương tật thân thể do tai nạn có tỷ lệ thương tật dưới 81%, được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo Chương trình bảo hiểm này, làm cho Người được bảo hiểm bị:

- Mất bộ phận cơ thể (tay, chân hoặc mắt), hoặc:
- Mất khả năng sử dụng hoặc liệt một phần cơ thể mà với điều kiện y học hiện tại không có khả năng khắc phục và kéo dài liên tục trong 180 ngày kể từ thời điểm xảy ra tai nạn và tại thời điểm hết thời hạn 180 ngày đó mà vẫn không có hy vọng cải thiện được tình trạng thương tật của Người được bảo hiểm.

Những trường hợp khác của Thương tật bộ phận vĩnh viễn ngoài các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo Chương trình này được xác định khi Người được bảo hiểm bị thương tật do tai nạn và được Cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận tình trạng thương tật bộ phận vĩnh viễn và kéo dài liên tục trong 180 ngày.

b. Việc chứng nhận người được bảo hiểm bị mất bộ phận cơ thể được thực hiện ngay sau khi sự kiện bảo hiểm xảy ra hoặc sau khi kết thúc việc điều trị.

Việc chứng nhận bị liệt hoàn toàn và không thể phục hồi chức năng của các bộ phận cơ thể được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc từ ngày bệnh lý được chẩn đoán.

2.19 Thương tật tạm thời

Là tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện công việc liên quan đến nghề nghiệp, sinh hoạt trong thời gian điều trị y tế nhất định.

Danh mục các thương tật nêu tại mục “Thương tật tạm thời” trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật ban hành kèm theo Chương trình bảo hiểm này.

2.20 Chi phí y tế hợp lý

Là những chi phí thực tế cần thiết và hợp lý về mặt y tế, theo chỉ định của Bác sĩ điều trị phát sinh khi Người được bảo hiểm phải điều trị thương tật và không vượt quá mức chi phí chung của các Cơ sở y tế có cùng mức độ tại Tỉnh, Thành phố, nơi phát sinh những chi phí đó, khi cung cấp các dịch vụ điều trị tương đương, hoặc mức độ điều trị, dịch vụ hay việc cung cấp dịch vụ đối với thương tật tương tự và phải trong thời hạn bảo hiểm. Chi phí y tế gồm chi phí khám; chi phí giường phòng, phí phẫu thuật; chi phí điều trị, chi phí xét nghiệm, hoặc các phương pháp chẩn đoán hình ảnh như X-quang, MRI, CT, PET, siêu âm, nội soi, thuốc điều trị, truyền máu, ôxy, huyết thanh, quần áo bệnh viện và các chi phí y tế liên quan khác.

2.21 Thể thao chuyên nghiệp

Là hoạt động thể thao, mang lại nguồn thu nhập chính và thường xuyên cho người được bảo hiểm.

2.22 Hoạt động nguy hiểm

Các hoạt động đua, khảo sát, thám hiểm, tham gia leo núi và leo các vách đá có sử dụng thiết bị hướng dẫn và/hoặc dụng cụ bảo hộ, trượt tuyết, nhảy dù, lướt ván, lặn dưới biển sâu có sử dụng mũ cứng và bình ô xy kèm theo, đi săn bằng ngựa, đấu vật, quyền anh, võ thuật, bóng bầu dục.

2.23 Ngộ độc

Ngộ độc là tình trạng bệnh lý cấp tính do cơ thể tiếp xúc, hấp thụ hoặc đưa vào các chất độc hại qua đường tiêu hóa, hô hấp, da hoặc niêm mạc.

Tác nhân gây ngộ độc bao gồm vi khuẩn, virus, hóa chất, khí độc, hơi độc hoặc các hợp chất độc hại khác có trong thực phẩm, đồ uống, không khí.

Trường hợp ngộ độc phải được chẩn đoán bởi bác sĩ và có hồ sơ y tế phù hợp để chứng minh nguyên nhân và mức độ tổn thương.

2.24 Bộ phận giả

Là bất kỳ một thành phần nhân tạo nào được lắp đặt, cấy ghép vào cơ thể nhằm thay thế/duy trì sự sống hoặc chức năng sinh lý của cơ thể con người bao gồm nhưng không giới hạn: khớp nhân tạo, răng giả, đĩa đệm nhân tạo, mắt giả, thủy tinh thể nhân tạo, đốt sống nhân tạo, chân giả, tay giả, mắt giả, stent, van tim, bóng nong, máy tạo nhịp tim ...

2.25 Các thiết bị/dụng cụ y tế hỗ trợ điều trị.

- Được đặt/cấy/trồng vào bất cứ một bộ phận nào của cơ thể để hỗ trợ cho chức năng hoạt động của bộ phận đó và/hoặc hỗ trợ cho việc điều trị và phẫu thuật: đĩa đệm, nẹp, vis, chốt treo...
- Được sử dụng bên ngoài cơ thể nhằm hỗ trợ chức năng vận động hoặc các chức năng khác của cơ thể: nạng, xe lăn, thiết bị trợ thính, kính thuốc, máy hỗ trợ tim ...
- Các dụng cụ chỉnh hình mang tính chất thẩm mỹ khác.

2.26 Phương tiện giao thông công cộng

Gồm xe bus, tàu hỏa chở khách, tàu điện ngầm, tàu điện đường sắt đô thị (tàu điện trên cao), máy bay hàng không dân dụng chở khách.

2.27 Hành khách hợp lệ

Là hành khách đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng có vé hoặc hành khách được miễn vé theo quy định của pháp luật.

2.28 Tuổi được bảo hiểm

Là tuổi được tính theo lần sinh nhật liền trước ngày Hợp đồng có hiệu lực. Giấy tờ xác định ngày, tháng, năm sinh của Người được bảo hiểm căn cứ theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Quy định ký kết và tái tục Hợp đồng bảo hiểm

3.1 Quy định ký kết Hợp đồng bảo hiểm

3.1.1 Khi có yêu cầu tham gia bảo hiểm, Người được bảo hiểm phải kê khai trung thực đầy đủ nội dung trên Giấy yêu cầu bảo hiểm. Việc kê khai trung thực và chính xác là điều kiện tiên quyết quyết định trách nhiệm của Bảo hiểm Tasco với Người được bảo hiểm.

3.1.2 Thay đổi quyền lợi bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco không chấp nhận thay đổi hoặc bổ sung quyền lợi của Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

3.1.3 Thời hạn bảo hiểm của Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm áp dụng là 1 năm (12 tháng) và được quy định cụ thể trên Hợp đồng/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Thời hạn bảo hiểm bắt đầu từ 0 giờ 00 phút của ngày liền kề sau ngày Bên mua bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm, hoặc từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm, tùy theo ngày nào đến sau.

Điều 4: Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

- 4.1** Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm tự động chấm dứt hiệu lực khi xảy ra các sự kiện sau, tùy sự kiện nào đến trước:
- Phí bảo hiểm không được thanh toán đầy đủ, đúng quy định theo thỏa thuận tại Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm; hoặc,
 - Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt vào ngày hết hạn Hợp đồng bảo hiểm; hoặc,
 - Số tiền chi trả bảo hiểm bằng Số tiền bảo hiểm, hoặc,
 - Người được bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn; hoặc,
 - Trường hợp tham gia bảo hiểm không đúng đối tượng và điều kiện quy định tại Điều 1 của Chương trình bảo hiểm này, Bảo hiểm Tasco chấm dứt hiệu lực bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm cho thời gian còn lại kể từ thời điểm chấm dứt bảo hiểm và không chịu trách nhiệm chi trả bảo hiểm.
- 4.2** Một trong hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm trước ngày hết hạn theo quy định của pháp luật phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước ít nhất mười lăm (15) ngày kể từ ngày dự kiến chấm dứt.
- Trong trường hợp Bên mua bảo hiểm yêu cầu chấm dứt Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco sẽ hoàn trả bảy mươi phần trăm (70%) phí bảo hiểm của thời gian còn lại với điều kiện trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm chưa phát sinh bất kỳ khiếu nại yêu cầu trả tiền bảo hiểm nào.
 - Trường hợp Bảo hiểm Tasco yêu cầu chấm dứt Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco sẽ hoàn trả cho Bên mua bảo hiểm một trăm phần trăm (100%) phí bảo hiểm cho thời hạn bảo hiểm còn lại của Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 4.3** Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 4.4** Kết thúc quyền lợi bảo hiểm

Tất cả các quyền lợi bảo hiểm theo Chương trình bảo hiểm này sẽ chấm dứt hiệu lực vào thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, bao gồm cả những trường hợp hợp tai nạn phát sinh trong thời hạn Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm có hiệu lực, nhưng hậu quả, chi phí y tế, phát sinh ngoài thời hạn hợp đồng có hiệu lực (trừ trường hợp hậu quả của tai nạn dẫn đến tử vong trong vòng một năm kể từ ngày xảy ra tai nạn trong thời hạn bảo hiểm).

Khi kết thúc thời hạn bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco có quyền từ chối tái tục hợp đồng hay điều chỉnh các điều kiện, quyền lợi và phí bảo hiểm trong Hợp đồng bảo hiểm tái tục.

II. PHẠM VI BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 5: Quyền lợi bảo hiểm chính

5.1 Phạm vi bảo hiểm

5.1.1 Phạm vi địa lý được bảo hiểm

Phạm vi địa lý được bảo hiểm: Lãnh thổ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

5.1.2 Phạm vi bảo hiểm

Trừ những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm được quy định tại Điều 9 Chương trình bảo hiểm này, Bảo hiểm Tasco nhận bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm dẫn đến tử vong, thương tật thân thể, mất tích do tai nạn theo tuyên bố của Tòa án.

5.2 Quyền lợi bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco chi trả như sau:

STT	Phạm vi bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm
1	Tử vong do tai nạn (không bao gồm tai nạn trên phương tiện giao thông công cộng); hoặc mất tích do tai nạn theo quyết định tuyên bố của Tòa án có thẩm quyền.	Chi trả 100% số tiền bảo hiểm của quyền lợi này ghi tại Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
2	Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn	Chi trả 100% số tiền bảo hiểm của quyền lợi này ghi tại Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm
3	Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn	Chi trả theo tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm tương ứng với từng loại thương tật quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật do Bảo hiểm Tasco ban hành
4	Thương tật tạm thời do tai nạn	Chi trả theo chi phí điều trị thực tế hợp lý, tối đa không vượt quá <i>Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật nhân với 100 triệu đồng.</i> <i>Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật được quy định tại Phụ lục 2 - Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật</i>
Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả của các quyền lợi từ Mục 1 đến Mục 4 không vượt quá 100% Số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.		
5	Tử vong do tai nạn trên phương tiện giao thông công cộng	Chi trả 200% số tiền bảo hiểm của quyền lợi này ghi tại Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
<ul style="list-style-type: none">- Trong trường hợp Tử vong, Người được bảo hiểm chỉ được hưởng Quyền lợi tại Mục 1 hoặc Mục 5 tùy từng sự kiện bảo hiểm, không được hưởng đồng thời 2 quyền lợi- Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả của các quyền lợi từ Mục 1 đến Mục 5 không vượt quá 200% Số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.		

5.3 Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

5.3.1 Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn được hiểu là trường hợp: Người được bảo hiểm bị tử vong trong vòng một năm, thương tật toàn bộ vĩnh viễn trong vòng 180 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn trong thời hạn bảo hiểm và vụ tai nạn đó là nguyên nhân trực tiếp khiến cho Người được bảo hiểm bị tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn trong khoảng thời gian này, Bảo hiểm Tasco sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

- 5.3.2 Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì Bảo hiểm Tasco chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý. Kết luận của bác sĩ được xem là bằng chứng đầy đủ và hợp pháp về tình trạng trầm trọng hơn của thương tật.
- 5.3.3 Trường hợp Người được bảo hiểm mất tích do nguyên nhân tai nạn theo tuyên bố của Tòa án, Bảo hiểm Tasco sẽ trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng/ giấy chứng nhận bảo hiểm. Tuy nhiên nếu sau đó người mất tích được biết là vẫn còn sống, thì người thụ hưởng phải hoàn trả lại ngay toàn bộ số tiền bảo hiểm mà Bảo hiểm Tasco đã chi trả bồi thường.

Điều 6: Quyền lợi bảo hiểm bổ sung Ngộ độc

- Quyền lợi bổ sung (QLBS) chỉ được bảo hiểm với điều kiện Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm đã yêu cầu và được Bảo hiểm Tasco chấp nhận, đã nộp thêm phí bảo hiểm bổ sung cho Bảo hiểm Tasco. Quyền lợi bổ sung được quy định cụ thể trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Thời hạn bảo hiểm của điều khoản bảo hiểm bổ sung phải cùng thời hạn bảo hiểm của quyền lợi bảo hiểm chính.

6.1 Phạm vi bảo hiểm:

- Tử vong, nằm viện điều trị do ngộ độc do thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc (không bao gồm trường hợp Người được bảo hiểm bị dị ứng).
- Phạm vi địa lý được bảo hiểm: trong lãnh thổ Việt Nam.

6.2 Quyền lợi bảo hiểm:

Trong thời hạn bảo hiểm, trường hợp người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc phải nằm viện điều trị hoặc tử vong thuộc phạm vi bảo hiểm và không thuộc các điểm loại trừ, Bảo hiểm Tasco chi trả như sau:

- Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Nằm viện điều trị: chi trả chi phí thực tế hợp lý phát sinh cho việc điều trị ngộ độc: 0,15% số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa 60 ngày/năm.

Tổng số tiền chi trả cho một vụ ngộ độc không vượt quá Số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

6.3 Thời gian chờ: sau hai (02) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Thời gian chờ: là khoảng thời gian mà Người được bảo hiểm không được hưởng quyền lợi bảo hiểm, bao gồm cả những sự kiện phát sinh trong thời gian chờ nhưng hậu quả xảy ra/điều trị kéo dài ngoài thời gian chờ và trong thời hạn bảo hiểm. Thời gian chờ được tính từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm hoặc ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, hoặc ngày thay đổi Chương trình bảo hiểm, hoặc quyền lợi bảo hiểm, số tiền bảo hiểm (cho phần tăng thêm), lấy ngày nào đến sau.

Đối với Hợp đồng bảo hiểm tái tục, thời gian chờ được tính liên tục kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm tương ứng với Người được bảo hiểm đó quy định tại Hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.

Điều 7: Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực ngay khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm/người được bảo hiểm đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ, đúng quy định theo Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 8: Bảo hiểm trùng

Một người có thể tham gia nhiều Hợp đồng bảo hiểm An tâm vạn dặm và việc chi trả tuân theo giới hạn bồi thường của từng Hợp đồng; Tổng số tiền chi trả từ tất cả các Hợp đồng bảo hiểm An tâm vạn dặm của Bảo hiểm Tasco không vượt quá 02 tỷ đồng/người/năm.

Nếu tại thời điểm phát sinh sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm được một hợp đồng bảo hiểm khác có hiệu lực chi trả cho những chi phí y tế liên quan tới cùng một thương tật, thì Bảo hiểm Tasco sẽ chỉ chi trả cho Người được bảo hiểm các khoản không được thanh toán theo Hợp đồng bảo hiểm khác đó và thuộc phạm vi bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm này. Tổng số tiền chi trả từ tất cả các Hợp đồng bảo hiểm không vượt quá chi phí thực tế phát sinh.

III. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 9: Các điểm loại trừ bảo hiểm

Bảo hiểm Tasco không chịu trách nhiệm chi trả bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- 9.1 Hành động cố ý của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp của Người được bảo hiểm;
- 9.2 Người được bảo hiểm có sử dụng rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác là nguyên nhân dẫn đến tai nạn hoặc ốm đau, bệnh tật;
- 9.3 Người được bảo hiểm điều khiển Phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 0,25% miligam/lít khí thở, hoặc vượt quá 50 miligam/100 mililit máu (tương đương 10,9mmol), sử dụng ma túy, các chất gây nghiện, các chất kích thích tương tự khác;
- 9.4 Người được bảo hiểm vi phạm pháp luật phải thụ án hình sự và/ hoặc vi phạm Luật giao thông, vi phạm luật an toàn lao động, nội quy, quy định của chính quyền địa phương hoặc các cơ quan, tổ chức xã hội;
- 9.5 Các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách có vé), các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang; khảo sát, thám hiểm;
- 9.6 Tham gia luyện tập hoặc thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp, tham gia các hoạt động nguy hiểm;
- 9.7 Điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của bác sĩ điều trị; Việc điều trị do một bác sĩ không có đăng ký hành nghề theo quy định; hoặc điều trị tại những cơ sở y tế không đúng định nghĩa;
- 9.8 Điều trị hoặc phẫu thuật các dị tật bẩm sinh, thương tật có sẵn, thương tật và chi định điều trị, phẫu thuật có từ trước ngày bắt đầu bảo hiểm; Điều trị hoặc phẫu thuật theo yêu cầu của Người được bảo hiểm;

- 9.9 Việc điều trị thử nghiệm, điều trị không được khoa học công nhận và các dịch vụ điều trị miễn phí tại bất kỳ bệnh viện nào; Các hình thức thẩm mỹ, phẫu thuật thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng;
- 9.10 Các chi phí cung cấp, bảo dưỡng hay lắp ráp, sửa chữa thay thế các thiết bị/dụng cụ y tế hỗ trợ điều trị, bộ phận giả;
- 9.11 Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ;
- 9.12 Người được bảo hiểm tử vong không rõ nguyên nhân, cảm đột ngột, đột tử, đột quy, bệnh tật, thai sản, bệnh nghề nghiệp;
- 9.13 Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc (điểm loại trừ này không áp dụng nếu Người được bảo hiểm tham gia Điều khoản bổ sung);
- 9.14 Những rủi ro mang tính chất thảm họa như động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố, bạo động, đình công, dịch bệnh theo công bố của cơ quan có thẩm quyền;
- 9.15 Người được bảo hiểm không phải là hành khách hợp lệ trên phương tiện giao thông công cộng theo quy định của pháp luật (bao gồm trường hợp không có vé hoặc không thuộc diện miễn vé);
- 9.16 Người không thuộc đối tượng bảo hiểm.

IV. GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 10: Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm và thời hạn giải quyết yêu cầu bảo hiểm

Khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, Người được bảo hiểm hoặc đại diện của họ cần thực hiện các công việc sau:

- 10.1 Gửi thông báo bằng văn bản cho Bảo hiểm Tasco trong vòng 120 ngày kể từ ngày ra viện, kết thúc đợt điều trị, hoặc tử vong. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ mất quyền yêu cầu trả tiền bảo hiểm (trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
- 10.2 Thời gian yêu cầu trả tiền bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm (trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật). Quá thời hạn quy định, mọi yêu cầu giải quyết quyền lợi không có giá trị.
- 10.3 Sau khi nhận được thông báo về sự kiện bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco được quyền xác minh, giám định để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm. Thời gian xác minh không quá 90 ngày.
- 10.4 Bảo hiểm Tasco có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, trừ khi có thỏa thuận khác.
- 10.5 Trường hợp từ chối chi trả quyền lợi bảo hiểm, Bảo hiểm Tasco thông báo bằng văn bản cho Người yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm biết lý do từ chối trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ (trừ trường hợp phải xác minh, giám định Hồ sơ).

Điều 11: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho Bảo hiểm Tasco các chứng từ sau đây:

- 11.1 Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của Bảo hiểm Tasco (bản gốc);
- 11.2 Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, danh sách Người được bảo hiểm (bản sao);
- 11.3 Chứng từ y tế điều trị:
- Phiếu khám/sổ khám/sổ y bạ; Toa thuốc, đơn thuốc; Chỉ định, kết quả cận lâm sàng; Giấy ra viện; Giấy chứng nhận phẫu thuật/phiếu mổ; Kết quả xét nghiệm, XQ, chụp chiếu (bản gốc/bản sao);
 - Giấy chứng thương, Biên bản kết luận giám định thương tật của Cơ quan chức năng có thẩm quyền (trường hợp thương tật vĩnh viễn) (bản gốc/bản sao công chứng).
- Lưu ý:** ghi rõ tên cơ sở y tế điều trị, tên người được bảo hiểm, thời gian điều trị, chẩn đoán và chữ ký, đóng dấu của cơ sở y tế.

11.4 Chứng từ thanh toán

- Hóa đơn tài chính về chi phí y tế và các chi phí liên quan khác (bản gốc)
(không chấp nhận các phiếu thu/biên lai bán lẻ cộng gộp cho mỗi hồ sơ yêu cầu bồi thường);
- Bảng kê chi phí điều trị (Bản gốc/bản sao/bản copy).

11.5 Hồ sơ tai nạn (bản gốc/bản sao công chứng)

- Tai nạn sinh hoạt: Biên bản tai nạn tóm tắt quá trình tai nạn có xác nhận thông tin của người chứng kiến/ cơ quan/ chính quyền địa phương/ công an nơi xảy ra tai nạn.
- Tai nạn lao động: Biên bản tai nạn lao động có xác nhận của cơ quan nơi Người được bảo hiểm đang làm việc.
- Tai nạn giao thông
 - Giấy phép lái xe, đăng ký xe (trường hợp người được bảo hiểm bị tai nạn trong khi điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông);
 - Trường hợp có Hồ sơ công an: Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có); Thông báo kết quả điều tra/ Bản kết luận điều tra.
 - Trường hợp không có hồ sơ công an: Biên bản tai nạn thể hiện rõ nguyên nhân, thời gian, địa điểm có xác nhận thông tin của người chứng kiến/cơ quan/ chính quyền địa phương/ công an nơi xảy ra tai nạn.

11.6 Chứng từ liên quan đến tử vong: (bản gốc/bản sao công chứng)

- Giấy chứng từ/Trích lục khai tử, giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp;
- Kết luận của bác sỹ/cơ quan có thẩm quyền về nguyên nhân tử vong.

11.7 Các giấy tờ cần thiết khác theo yêu cầu của Bảo hiểm Tasco (nếu có) liên quan đến việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm, phù hợp với quy định của pháp luật và Chương trình bảo hiểm này.

11.8 Lưu ý

- Trường hợp chứng từ là bản sao y Bản gốc, Bảo hiểm Tasco có quyền yêu cầu cung cấp Bản gốc để kiểm tra, đối chiếu.
- Các hóa đơn, chứng từ tiếng nước ngoài phải nộp kèm một bản dịch thuật công chứng sang tiếng Việt nam.
- Người được bảo hiểm và/hoặc Người thụ hưởng phải chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc thu thập chứng từ hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm.

- d. Riêng đối với trường hợp Bảo hiểm Tasco cần xác minh, giám định để phục vụ cho việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm. Bảo hiểm Tasco sẽ chịu trách nhiệm chi trả các chi phí này.

V. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 12: Quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp bảo hiểm

12.1 Quyền của Doanh nghiệp bảo hiểm

- a. Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- b. Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- c. Hủy bỏ hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm, từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm, yêu cầu bên mua bảo hiểm bồi thường thiệt hại phát sinh cho doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có) trong trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng/giấy chứng nhận bảo hiểm;
- d. Hủy bỏ Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm;
- e. Từ chối bồi thường, trả tiền bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- f. Yêu cầu bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- g. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

12.2 Nghĩa vụ của Doanh nghiệp bảo hiểm

- a. Cung cấp cho bên mua bảo hiểm bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, Chương trình, điều kiện, điều khoản bảo hiểm;
- b. Giải thích rõ ràng, đầy đủ cho bên mua bảo hiểm về quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- c. Cung cấp cho bên mua bảo hiểm bằng chứng giao kết Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- d. Cấp hóa đơn thu phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan;
- e. Bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- f. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

13.1 Quyền của bên mua bảo hiểm

- a. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, Chương trình, điều kiện, điều khoản bảo hiểm và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm;

- b. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp bằng chứng giao kết Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- c. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cấp hóa đơn thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan;
- d. Hủy bỏ Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm;
- e. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- f. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm:

- a. kê khai đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm. Bồi thường thiệt hại phát sinh cho doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có) trong trường hợp cố ý cung cấp thông tin sai sự thật.
- b. Đọc và hiểu rõ điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và nội dung khác của Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- c. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- d. Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc giảm rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- e. Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- f. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

VI. BẢO VỆ VÀ XỬ LÝ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Điều 14: Điều khoản bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân

Khi tham gia các quyền lợi bảo hiểm theo Chương trình bảo hiểm này, bằng việc xác nhận đồng ý/ký vào giấy yêu cầu bảo hiểm và/hoặc hợp đồng bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm:

- 14.1 Đồng ý nhận tài liệu “Điều khoản và điều kiện chung về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân” do Bảo hiểm Tasco cung cấp/bàn giao dưới hình thức tự chủ động tiếp cận/đọc/tải xuống tài liệu này trên trang thông tin điện tử chính thức của Bảo hiểm Tasco; và
- 14.2 Tự nguyện, biết rõ và đồng ý với danh mục các loại dữ liệu cá nhân được xử lý, mục đích xử lý dữ liệu cá nhân, quyền, nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu đã được liệt kê cụ thể tại “Điều khoản và điều kiện chung về bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân” của Bảo hiểm Tasco; và

Đồng ý để Bảo hiểm Tasco tiếp cận, thu thập (trực tiếp thu thập; thuê, sử dụng bất kỳ bên thứ ba nào do Bảo hiểm Tasco chủ động quyết định mà không phải thông báo cho Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm để thu thập; hoặc cách thức thu thập khác phù hợp với quy định pháp luật), kiểm soát, xử lý (trực tiếp xử lý; thuê, sử dụng bất kỳ bên thứ ba nào do Bảo hiểm Tasco chủ động quyết định mà không phải thông báo cho Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm để xử lý dữ liệu; hoặc cách thức xử lý dữ liệu khác phù hợp với quy định pháp luật)

PHỤ LỤC 1

BẢNG QUYỀN LỢI - CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Chương trình bảo hiểm An tâm vạn dặm theo Quyết định số: 102/2026/QĐ-BHTASCO ngày 22/04/2026 của Tổng giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco)

TT	CHƯƠNG TRÌNH	CHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG	CHƯƠNG TRÌNH BẠC	CHƯƠNG TRÌNH VÀNG	CHƯƠNG TRÌNH KIM CƯƠNG
Số tiền bảo hiểm tối đa/vụ					
I	Quyền lợi chính	250,000,000	500,000,000	750,000,000	1,000,000,000
1	Tử vong do tai nạn (không bao gồm tai nạn trên phương tiện giao thông công cộng)	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH
2	Mất tích do tai nạn theo tuyên bố của Tòa án	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH
3	Tử vong do đuối nước	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH
5	Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH
6	Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn	Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (x) STBH <i>(Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật được quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật)</i>			
7	Thương tật tạm thời do tai nạn	Chi trả chi phí y tế thực tế tối đa không vượt quá tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật nhân với VND100,000,000			
Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả của các quyền lợi từ Mục 1 đến Mục 7 không vượt quá 100% Số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm.					
8	Tử vong do tai nạn trên phương tiện giao thông công cộng	200% x STBH	200% x STBH	200% x STBH	200% x STBH
<ul style="list-style-type: none"> - Trong trường hợp Tử vong, Người được bảo hiểm chỉ được hưởng Quyền lợi tại Mục 1 hoặc Mục 8 tùy từng sự kiện bảo hiểm, không được hưởng đồng thời 2 quyền lợi - Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả của các quyền lợi từ Mục 1 đến Mục 8 không vượt quá 200% Số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm. 					
Phí bảo hiểm/người/năm		500,000	1,000,000	1,500,000	2,000,000
II	Quyền lợi bổ sung	250,000,000	500,000,000	750,000,000	1,000,000,000
1	Tử vong do ngộ độc	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH
2	Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do ngộ độc	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH	100% x STBH
3	Nằm viện điều trị do ngộ độc (tối đa 60 ngày/năm)	Chi trả chi phí y tế hợp lý phát sinh cho việc điều trị ngộ độc, giới hạn tối đa đến 0,15% STBH/ ngày nằm viện			
Phí bảo hiểm/người/năm		125,000	250,000	375,000	500,000

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TASCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hiếu Nhân

PHỤ LỤC 2

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Chương trình bảo hiểm An tâm vạn dặm theo Quyết định số: 10.2/2026/QĐ-BHTASCO ngày 29.04/2026 của Tổng giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco)

TT	LOẠI THƯƠNG TẬT	Tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN		
1	Mù hoàn toàn hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2	Mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của hai tay (tính từ cổ tay trở lên)	100%
3	Mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của hai chân (tính từ mắt cá chân trở lên)	100%
5	Mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của một tay và một mắt	100%
6	Mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của một chân và một mắt	100%
7	Thương tật toàn bộ vĩnh viễn từ 81% trở lên và kéo dài liên tục trong 180 ngày (được cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định Y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác nhận)	100%
Chi Trên		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
8	Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	72%
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	68%
10	Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	63%
11	Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	59%
12	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	41%
13	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	36%
14	Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	29%
15	Mất ngón cái và 2 ngón khác	33%
16	Mất ngón cái và 1 ngón khác	29%
17	Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	33%
18	Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	29%
19	Mất trọn ngón cái và đốt bàn	24%
-	Mất trọn ngón cái	20%
-	Mất cả đốt ngoài	11%
-	Mất ½ đốt ngoài	7%
20	Mất ngón trỏ và đốt bàn	20%
-	Mất ngón trỏ	18%
-	Mất 2 đốt 2 và 3	9%
-	Mất đốt 3	8%
21	Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	18%
-	Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	15%
-	Mất 2 đốt 2 và 3	9%
-	Mất đốt 3	5%

22	Mất cả ngón út và đốt bàn	15%
-	Mất cả ngón út	11%
-	Mất 2 đốt 2 và 3	8%
-	Mất đốt 3	5%
23	Cứng khớp bả vai	27%
24	Cứng khớp khuỷu tay	27%
25	Cứng khớp cổ tay	27%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
26	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	27%
27	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	27%
29	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	23%
30	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	36%
31	Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
32	Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	23%
33	Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	23%
34	Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	27%
35	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	11%
36	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	16%
37	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	18%
38	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	23%
39	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	9%
40	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
41	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	14%
42	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	18%
43	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	23%
44	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	32%
45	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	14%
46	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	23%
47	Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	9%
48	Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%

49	Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	14%
50	Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	16%
51	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	7%
52	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	9%
53	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	11%
54	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	14%
55	Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	9%
56	Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
57	Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	14%
58	Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	16%
59	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	2% - 14%
60	Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	7%
61	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	11%
62	Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	16%
63	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	23%
64	Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	27%
65	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	32%
66	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	9%
67	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	14%
68	Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	15%
69	Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	20%
70	Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	27%
71	Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	36%
72	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	
Chi dưới		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
73	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	72%
74	Cắt cụt 1 đùi	
-	1/3 trên	68%
-	1/3 giữa hoặc dưới	59%
75	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	59%
76	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	54%
77	Mất xương sên	33%
78	Mất xương gót	36%
79	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	36%
80	Mất đoạn xương mác	23%

81	Mất mắt cá chân	
-	Mất cá ngoài	11%
-	Mất cá trong	15%
82	Mất cả 5 ngón chân	45%
83	Mất 4 ngón cả ngón cái	38%
84	Mất 4 ngón trừ ngón cái	36%
85	Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	24%
86	Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	29%
87	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20%
88	Mất 1 ngón cái	15%
89	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	11%
90	Mất 1 đốt ngón cái	9%
91	Cứng khớp háng	45%
92	Cứng khớp gối	32%
93	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45%
94	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
-	ít nhất 5 cm	38%
-	từ 3 - 5 cm	33%
95	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	36%
96	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	27%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
97	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
98	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	27%
99	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	27%
100	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	36%
101	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	23%
102	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	32%
103	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	32%
104	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	41%
105	Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	41%
106	Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	50%
107	Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
108	Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	23%
109	Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	23%
110	Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	27%
111	Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	14%
112	Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	16%
113	Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	16%

114	Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xương, chân vẹo	20%
115	Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	14%
116	Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	23%
117	Gãy xương mác, không phẫu thuật	9%
118	Gãy xương mác, có phẫu thuật	18%
119	Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	14%
120	Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	23%
121	Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	9%
122	Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	18%
123	Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	23%
124	Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	23%
125	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân tốt	14%
126	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	18%
127	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	2% đến 13%
128	Gãy xương gót, không phẫu thuật	14%
129	Gãy xương gót, có phẫu thuật	18%
130	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	2% - 11%
131	Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	23%
132	Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	29%
133	Gãy ụ ngồi	23%
134	Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	18%
135	Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	27%
136	Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	36%
137	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	50%
138	Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	9%
139	Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	14%
140	Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	23%
141	Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	32%
Cột Sống		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
142	Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	32%
143	Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	45%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
144	Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	27%
145	Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	36%
146	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	45%
147	Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	9%
148	Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật	15%
149	Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	23%
150	Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	41%

Sọ Não		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
151	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm	27%
152	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	45%
153	Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	54%
154	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
-	nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	32%
-	không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	59%
-	mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke	54%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
155	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	45%
156	Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	41%
157	Vết thương sọ não hở , lún xương sọ	41%
158	Vết thương sọ não hở , nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50%
159	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	18%
160	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường , lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	27%
161	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	27%
162	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	36%
163	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	36%
164	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	45%
165	Chấn thương sọ não gây chấn động não	14%
166	Chấn thương sọ não gây phù não	45%
167	Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não	50%
168	Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	45%
169	Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	36%
Lông Ngực		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
170	Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	15%
171	Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	23%
172	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	7%
173	Cắt toàn bộ 1 bên phổi	68%
174	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	63%
175	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50%
176	Cắt 1 thùy phổi	36%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
177	Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	6%
178	Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật	11%
179	Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	14%
180	Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	23%
181	Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	14%
182	Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	23%
183	Mỡ hoặc rạn nứt xương ức	11%
184	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	7%
185	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	23%
186	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50%
187	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	59%
188	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	36%
Bụng		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
189	Cắt toàn bộ dạ dày	72%
190	Cắt đoạn dạ dày	50%
191	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	72%
192	Cắt đoạn ruột non	41%
193	Cắt toàn bộ đại tràng	72%
194	Cắt đoạn đại tràng	50%
195	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	68%
196	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	59%
197	Cắt ½ của một thùy gan	54%
198	Cắt 1/3 của một thùy gan	36%
199	Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	27%
200	Cắt bỏ túi mật	45%
201	Cắt bỏ lá lách	41%
202	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	59%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
203	Khâu lỗ thủng dạ dày	27%
204	Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	32%
205	Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	32%
206	Đụng dập gan, khâu gan	36%
207	Khâu vỡ lách	23%
208	Khâu tụy	29%
Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
209	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50%
210	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	68%
211	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	32%
212	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	68%
213	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	54%
214	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	36%

215	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	59%
216	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	32%
217	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	24%
218	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	23%
219	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	45%
220	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	15%
221	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	32%
222	Cắt 1 phần bàng quang	27%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
223	Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	5%
224	Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	11%
225	Chấn thương thận nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	45%
226	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	68%
227	Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	29%
Mắt		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
0%		
228	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	54%
229	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	50%
230	Một mắt thị lực còn đến 1/10	33%
231	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	14%
232	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	9%
233	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	81%
Tai – Mũi – Họng		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
0%		
234	Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	72%
235	Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	59%
236	Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	36%
237	Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	18%
238	Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	32%
239	Điếc 1 tai mức độ vừa	14%
240	Điếc 1 tai mức độ nhẹ	7%
241	Mất vành tai 2 bên	27%
242	Mất vành tai 1 bên	14%
243	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	18%
244	Mất mũi hoàn toàn	36%
245	Biến dạng mũi	16%
246	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	27%
Răng - Hàm - Mặt		
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
247	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên	77%

248	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên	68%
249	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	68%
250	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến ½ bị mất từ cạnh cao trở xuống	36%
251	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20%
252	Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	32%
253	Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	23%
254	Mất từ 5 đến 7 răng	18%
255	Mất từ 3 đến 4 răng	9%
256	Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257	Mất ¼ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	72%
258	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50%
259	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	18%
260	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	9%
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
261	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	18%
262	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	23%
263	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	27%
264	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	32%
265	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	18%
Vết Thương Phần Mềm – Bỏng		
THƯƠNG TẬT TẠM THỜI		
266	Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
-	Từ 2 cm – 4 cm	1%
-	Từ 4 cm – 7 cm	1%
-	Từ 7 cm – 10 cm	2%
-	Từ 10 cm – 15 cm	2%
-	Trên 15 cm	3%
267	Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
-	Dưới 9 cm ²	2%
-	Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	2%
-	Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	3%
-	Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	5%
-	Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	7%
-	Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	9%
-	Trên 35 cm ²	10%
	(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	

268	Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	3%
269	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	6%
271	Bỏng nông (độ I, độ II)	0%
-	diện tích dưới 5%	3%
-	diện tích từ 5 - 15%	10%
-	diện tích trên 15%	18%
272	Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
-	diện tích dưới 5%	20%
-	diện tích từ 5 - 15%	36%
-	diện tích trên 15%	63%
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
273	VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 2% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
274	VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
275	VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 15% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
276	VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
277	VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
278	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	23%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hiếu Nhân